

Học phí

ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

NĂM HỌC 2026-2027 (Dự kiến)



STT	TÊN NGÀNH	MÃ NGÀNH	TỔNG TÍN CHỈ TOÀN KHÓA	THỜI GIAN ĐÀO TẠO (NĂM)	MỨC HỌC PHÍ NĂM HỌC 2026-2027 DỰ KIẾN (ĐỒNG/TÍN CHỈ)	MỨC HỌC PHÍ BÌNH QUÂN/NĂM HỌC DỰ KIẾN
1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	120	4	955.000	28.650.000
2	Âm nhạc	7210405	120	4	855.000	25.650.000
3	Du lịch	7810101	120	4	955.000	28.650.000
4	Thiết kế đồ họa	7210403	120	4	855.000	25.650.000
5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	120	4	895.000	26.850.000
6	Sư phạm Lịch sử	7140218	120	4	895.000	26.850.000
7	Giáo dục Tiểu học	7140202	120	4	895.000	26.850.000
8	Giáo dục Mầm non	7140201	120	4	895.000	26.850.000
9	Giáo dục học	7140101	120	4	895.000	26.850.000
10	Toán học	7460101	120	4	1.045.000	31.350.000
11	Quản lý công nghiệp	7510601	120	4	1.045.000	31.350.000
12	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	120	4	1.045.000	31.350.000
13	Quản trị kinh doanh	7340101	120	4	895.000	26.850.000
14	Marketing	7340115	120	4	895.000	26.850.000
15	Thương mại điện tử	7340122	120	4	895.000	26.850.000
16	Tài chính - Ngân hàng	7340201	120	4	895.000	26.850.000
17	Kế toán	7340301	120	4	895.000	26.850.000
18	Kiểm toán	7340302	120	4	895.000	26.850.000
19	Kỹ thuật môi trường	7520320	150	4.5	940.500	31.350.000
20	Tâm lý học	7310401	120	4	955.000	28.650.000
21	Quan hệ quốc tế	7310206	120	4	955.000	28.650.000
22	Công tác xã hội	7760101	120	4	955.000	28.650.000
23	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	120	4	955.000	28.650.000
24	Quản lý nhà nước	7310205	120	4	955.000	28.650.000
25	Luật*	7380101	120	4	895.000	26.850.000
26	Quản lý đất đai	7850103	120	4	955.000	28.650.000
27	Công nghệ thông tin	7480201	128	4	979.688	31.350.000
28	Kỹ thuật phần mềm	7480103	128	4	979.688	31.350.000
29	Kiến trúc	7580101	150	4.5	940.500	31.350.000
30	Kỹ thuật xây dựng	7580201	150	4.5	940.500	31.350.000
31	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	120	4	1.045.000	31.350.000
32	Ngôn ngữ Anh	7220201	120	4	955.000	28.650.000
33	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	120	4	955.000	28.650.000
34	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	120	4	955.000	28.650.000
35	Công nghệ sinh học	7420201	120	4	965.000	28.950.000
36	Hoá học	7440112	120	4	965.000	28.950.000
37	Công nghệ thực phẩm	7540101	120	4	1.045.000	31.350.000
38	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	150	4.5	940.500	31.350.000
39	Kỹ thuật điện	7520201	150	4.5	940.500	31.350.000
40	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	150	4.5	940.500	31.350.000
41	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	150	4.5	940.500	31.350.000
42	Kinh doanh quốc tế	7340120	120	4	895.000	26.850.000
43	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	150	4.5	940.500	31.350.000
44	Tâm lý học giáo dục	7310403	120	4	955.000	28.650.000
45	Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu	7480205	128	4	979.688	31.350.000
46	Kỹ thuật cơ khí	7520103	150	4.5	940.500	31.350.000
47	Vật lý học	7440102	120	4	965.000	28.950.000
48	Công nghệ vật liệu	7510402	120	4	1.045.000	31.350.000
49	Sư phạm Toán	7140209	120	4	895.000	26.850.000
50	Công nghệ giáo dục	7140103	120	4	895.000	26.850.000
51	Huấn luyện thể thao	7810302	120	4	955.000	28.650.000

GHỊ CHÚ

- ✦ Các ngành sau: Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu sau khi hoàn thành bậc cử nhân, sinh viên có thể đăng ký học tiếp để cấp bằng kỹ sư
- ✦ Đối với đào tạo giáo viên: Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Mầm non; Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm toán học phí và sinh hoạt phí được thực hiện theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 60/2025/NĐ-CP).
- ✦ Lộ trình học phí: Thực hiện theo quy định Nhà nước đối với Trường đại học công lập.



HOTLINE
19009171

